

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Nghị quyết số 91/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 01 năm 2026  
về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND  
ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội  
quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh,  
chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý**

(Tiếp Theo Công báo số 103+104)

**Phụ lục VI**

**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM; DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN  
BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHỮA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY  
SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ TẠI CÁC BỆNH VIỆN CỦA NHÀ NƯỚC  
THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI QUẢN LÝ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 01 năm 2026  
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6950	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	369,500	
6951	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369,500	
6952	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	369,500	
6953	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500	
6954	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112,500	
6955	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	
6956	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	
6957	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	
6958	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	
6959	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	89,500	
6960	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	
6961	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	
6962	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	
6963	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	
6964	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500	
6965	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	
6966	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239,500	
6967	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6968	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398,600	
6969	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398,600	
6970	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398,600	
6971	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	
6972	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	
6973	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	
6974	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	
6975	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280,500	
6976	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	
6977	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280,500	
6978	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280,500	
6979	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500	
6980	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	280,500	
6981	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280,500	
6982	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6983	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280,500	
6984	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500	
6985	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	280,500	
6986	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280,500	
6987	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308,000	
6988	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	308,000	
6989	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	
6990	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245,500	
6991	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	
6992	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	
6993	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	
6994	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245,500	
6995	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245,500	
6996	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	
6997	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6998	16.0224.1035	Trám bít hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	
6999	16.0222.1035	Trám bít hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245,500	
7000	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369,500	
7001	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369,500	
7002	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	1,172,800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7003	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1,172,800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7004	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1,172,800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7005	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	1,172,800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7006	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1,172,800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7007	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1,172,800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7008	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1,172,800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7009	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952,100	
7010	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7011	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521,000	
7012	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	521,000	
7013	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521,000	
7014	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481,000	
7015	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344,200	
7016	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344,200	
7017	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344,200	
7018	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344,200	
7019	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344,200	
7020	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344,200	
7021	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344,200	
7022	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601,000	
7023	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601,000	
7024	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,051,700	
7025	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1,051,700	
7026	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1,051,700	
7027	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,051,700	
7028	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771,000	
7029	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771,000	
7030	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771,000	
7031	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7032	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771,000	
7033	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771,000	
7034	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	771,000	
7035	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	771,000	
7036	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	771,000	
7037	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1,208,800	
7038	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1,208,800	
7039	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1,208,800	
7040	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1,208,800	
7041	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1,208,800	
7042	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,208,800	
7043	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1,208,800	
7044	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3,078,100	
7045	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3,078,100	
7046	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3,228,100	
7047	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3,228,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7048	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3,228,100	
7049	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3,228,100	
7050	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	3,228,100	
7051	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2,289,300	
7052	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2,289,300	
7053	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	2,289,300	
7054	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	2,289,300	
7055	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2,928,100	
7056	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2,928,100	
7057	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	2,928,100	
7058	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	2,928,100	
7059	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2,928,100	
7060	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2,928,100	
7061	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2,928,100	
7062	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	2,928,100	
7063	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2,928,100	
7064	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2,928,100	
7065	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	
7066	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493,500	
7067	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	3,263,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7068	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,832,000	
7069	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,832,000	
7070	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,832,000	
7071	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,832,000	
7072	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	3,235,700	
7073	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	3,235,700	
7074	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	3,235,700	
7075	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	3,235,700	
7076	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	3,235,700	
7077	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2,888,600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7078	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2,888,600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7079	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4,561,200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7080	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4,561,200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7081	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5,661,200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7082	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5,661,200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7083	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4,658,900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7084	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4,658,900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7085	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	3,488,600	
7086	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3,488,600	
7087	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	3,488,600	
7088	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	3,488,600	
7089	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3,488,600	
7090	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3,488,600	
7091	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3,488,600	
7092	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3,488,600	
7093	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	3,488,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7094	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mắt	Cắt u thần kinh vùng hàm mắt	3,488,600	
7095	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	3,488,600	
7096	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3,488,600	
7097	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3,397,900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7098	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3,397,900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7099	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3,397,900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7100	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3,397,900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7101	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3,397,900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7102	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	3,397,900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7103	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	3,397,900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7104	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3,331,900	
7105	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mắt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mắt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3,331,900	
7106	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3,331,900	
7107	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mắt phức tạp	Cắt u vùng hàm mắt phức tạp	3,331,900	
7108	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3,638,600	
7109	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	3,638,600	
7110	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	3,638,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7111	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	3,638,600	
7112	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3,638,600	
7113	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	3,638,600	
7114	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	3,638,600	
7115	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3,638,600	
7116	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	3,828,100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7117	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	3,828,100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7118	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	3,828,100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7119	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3,828,100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7120	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	3,828,100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7121	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	3,828,100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7122	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	3,828,100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7123	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	3,828,100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7124	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	3,828,100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7125	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	3,828,100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7126	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4,733,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7127	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4,733,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7128	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3,197,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7129	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	3,197,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7130	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3,197,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7131	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3,197,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7132	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3,197,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7133	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	3,197,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7134	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3,197,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7135	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3,197,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7136	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	2,997,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7137	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2,997,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7138	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,997,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7139	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,997,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7140	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2,997,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7141	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	2,997,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7142	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2,997,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7143	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,997,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7144	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,997,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7145	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2,997,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7146	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7147	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7148	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7149	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7150	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7151	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7152	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7153	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7154	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7155	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7156	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7157	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7158	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7159	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7160	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7161	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7162	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7163	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7164	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7165	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7166	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7167	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7168	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7169	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7170	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7171	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7172	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7173	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7174	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7175	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7176	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2,497,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7177	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	2,497,500	
7178	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	4,324,300	Chưa bao gồm nẹp có lòai cầu bằng titan và vít thay thế.
7179	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	4,324,300	Chưa bao gồm nẹp có lòai cầu bằng titan và vít thay thế.
7180	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4,324,300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7181	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4,324,300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7182	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	4,558,900	Chưa bao gồm nẹp có lòai cầu bằng titan và vít.
7183	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	4,558,900	Chưa bao gồm nẹp có lòai cầu bằng titan và vít.
7184	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4,508,900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7185	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4,508,900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7186	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	3,493,200	
7187	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	3,493,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7188	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	3,493,200	
7189	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4,489,800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7190	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4,489,800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7191	26.0013.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	4,538,000	
7192	26.0012.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	4,538,000	
7193	26.0011.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	4,538,000	
7194	26.0010.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	4,538,000	
7195	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	4,538,000	
7196	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,856,600	
7197	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,856,600	
7198	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3,078,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7199	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3,078,100	
7200	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3,078,100	
7201	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt hai bên	4,133,900	
7202	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt một bên	4,133,900	
7203	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	2,888,600	
7204	15.0335.1084	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	2,888,600	
7205	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	2,888,600	
7206	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	2,888,600	
7207	28.0128.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	2,888,600	
7208	28.0127.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	2,888,600	
7209	28.0129.1084	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	2,888,600	
7210	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	2,888,600	
7211	15.0336.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	2,888,600	
7212	28.0130.1085	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	2,888,600	
7213	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	2,988,600	
7214	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	2,988,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7215	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	2,988,600	
7216	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	2,988,600	
7217	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	2,888,600	
7218	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2,888,600	
7219	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	2,888,600	
7220	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ hai bên]	3,317,300	
7221	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	3,254,300	
7222	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ một bên]	3,081,600	
7223	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3,081,600	
7224	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	869,100	
7225	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	869,100	
7226	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	869,100	
7227	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	869,100	
7228	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	869,100	
7229	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	2,636,500	
7230	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,636,500	
7231	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2,636,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7232	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	2,636,500	
7233	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2,636,500	
7234	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2,636,500	
7235	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,566,900	
7236	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,566,900	
7237	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,251,300	
7238	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,319,300	
7239	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,701,300	
7240	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,701,300	
7241	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,595,900	
7242	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,595,900	
7243	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4,188,300	
7244	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,245,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7245	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,718,300	
7246	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,718,300	
7247	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,443,300	
7248	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	4,443,300	
7249	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,570,900	
7250	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3,570,900	
7251	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	4,183,300	
7252	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4,005,600	
7253	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	3,683,600	
7254	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3,683,600	
7255	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3,683,600	
7256	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	3,683,600	
7257	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	350,700	
7258	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285,400	
7259	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7260	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285,400	
7261	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	285,400	
7262	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	285,400	
7263	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285,400	
7264	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	3,042,600	
7265	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới $10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới $10\%$ diện tích cơ thể	2,093,600	
7266	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới $3\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới $3\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3,065,600	
7267	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới $5\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới $5\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	3,065,600	
7268	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3,065,600	
7269	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên $10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên $10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4,808,400	
7270	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ $3\% - 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ $3\% - 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3,831,300	
7271	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên $5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên $5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4,415,300	
7272	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ $5\% - 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ $5\% - 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4,415,300	
7273	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7,209,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7274	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7,209,700	
7275	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,133,300	
7276	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,133,300	
7277	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5,449,400	
7278	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,449,400	
7279	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5,449,400	
7280	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,449,400	
7281	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5,449,400	
7282	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5,449,400	
7283	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5,449,400	
7284	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng ghép da tự thân	5,449,400	
7285	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	5,449,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7286	11.0047.1127	Ghép da tự thân phôi hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phôi hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7,023,400	
7287	11.0049.1127	Ghép da tự thân phôi hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phôi hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7,023,400	
7288	11.0048.1127	Ghép da tự thân phôi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phôi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7,023,400	
7289	11.0050.1127	Ghép da tự thân phôi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phôi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7,023,400	
7290	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,802,600	
7291	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,449,400	
7292	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,449,400	
7293	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,777,300	
7294	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7,603,400	
7295	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,005,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7296	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6,005,400	
7297	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,005,400	
7298	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	583,000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
7299	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	583,000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
7300	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	4,630,500	
7301	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	4,630,500	
7302	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,630,500	
7303	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	4,630,500	
7304	28.0496.1134	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4,630,500	
7305	28.0495.1134	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	4,630,500	
7306	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	4,630,500	
7307	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	4,630,500	
7308	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	4,630,500	
7309	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	4,630,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7310	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	4,630,500	
7311	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4,630,500	
7312	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	4,630,500	
7313	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4,630,500	
7314	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4,630,500	
7315	28.0499.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4,630,500	
7316	28.0500.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4,630,500	
7317	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	4,436,400	
7318	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	4,436,400	
7319	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	4,436,400	
7320	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình thóp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình thóp mũi	4,436,400	
7321	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	4,436,400	
7322	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	4,436,400	
7323	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	4,436,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7324	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	4,436,400	
7325	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình thóp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình thóp mũi	4,436,400	
7326	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	4,436,400	
7327	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	5,363,900	
7328	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	5,363,900	
7329	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	5,363,900	
7330	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	5,363,900	
7331	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	5,363,900	
7332	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	5,363,900	
7333	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	5,363,900	
7334	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	5,363,900	
7335	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	5,363,900	
7336	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	5,363,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7337	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	5,363,900	
7338	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	5,363,900	
7339	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	5,363,900	
7340	28.0258.1136	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	5,363,900	
7341	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	5,363,900	
7342	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	5,363,900	
7343	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	5,363,900	
7344	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tỉ đê máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đê máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	5,363,900	
7345	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tỉ đê ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đê ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	5,363,900	
7346	28.0241.1136	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	5,363,900	
7347	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch	5,363,900	
7348	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	5,363,900	
7349	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	5,363,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7350	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	5,363,900	
7351	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	5,363,900	
7352	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	5,363,900	
7353	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	5,363,900	
7354	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5,363,900	
7355	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	5,363,900	
7356	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	5,363,900	
7357	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	5,363,900	
7358	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	5,363,900	
7359	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	5,363,900	
7360	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	5,363,900	
7361	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	4,034,300	
7362	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	4,034,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7363	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	4,034,300	
7364	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	4,034,300	
7365	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	4,034,300	
7366	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	4,034,300	
7367	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4,034,300	
7368	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	4,034,300	
7369	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	4,034,300	
7370	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	4,331,400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
7371	11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	15,281,000	
7372	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	3,005,900	
7373	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chắm cổ lung có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chắm cổ lung có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	20,024,700	
7374	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	20,024,700	
7375	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	20,024,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7376	11.0163.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	20,024,700	
7377	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	20,024,700	
7378	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	20,024,700	
7379	11.0105.1142	Cắt sọc ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sọc ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4,938,500	
7380	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4,938,500	
7381	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4,938,500	
7382	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4,938,500	
7383	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4,938,500	
7384	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	4,094,300	
7385	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	4,094,300	
7386	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,872,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7387	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2,872,600	
7388	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đài tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đài tháo đường	2,872,600	
7389	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	2,872,600	
7390	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	344,000	
7391	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	270,100	
7392	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	1,207,500	
7393	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	
7394	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	
7395	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	
7396	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	
7397	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458,200	
7398	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200	
7399	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7400	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	618,300	
7401	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618,300	
7402	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618,300	
7403	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	983,300	
7404	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	983,300	
7405	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1,607,200	
7406	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,607,200	
7407	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	2,726,200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
7408	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	648,200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
7409	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648,200	
7410	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	385,400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7411	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	385,400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7412	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	385,400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7413	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	385,400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7414	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	213,400	
7415	12.0443.1161	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	417,500	Chưa bao gồm hoá chất.
7416	03.2824.1162	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	484,500	
7417	12.0346.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	120,600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7418	12.0378.1164	Đồ khuôn chì trong xạ trị	Đồ khuôn chì trong xạ trị	1,174,400	
7419	03.2789.1165	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hóa chất liên tục	437,500	
7420	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	437,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7421	12.0380.1166	Làm mặt nạ cố định đầu	Làm mặt nạ cố định đầu	1,145,000	
7422	12.0444.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	417,500	
7423	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	417,500	
7424	12.0384.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	417,500	
7425	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172,800	Chưa bao gồm hoá chất
7426	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	172,800	Chưa bao gồm hoá chất
7427	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172,800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
7428	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172,800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
7429	03.2793.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144,800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
7430	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144,800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
7431	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	382,500	Chưa bao gồm hoá chất.
7432	03.2791.1171	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	240,500	Chưa bao gồm hoá chất.
7433	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	240,500	Chưa bao gồm hoá chất.
7434	12.0373.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	240,500	Chưa bao gồm hoá chất.
7435	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	240,500	Chưa bao gồm hoá chất.
7436	12.0370.1171	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	240,500	Chưa bao gồm hoá chất.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7437	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	427,500	Chưa bao gồm hoá chất.
7438	12.0017.1174	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	29,111,000	
7439	12.0435.1174	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	29,111,000	
7440	12.0437.1174	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	29,111,000	
7441	12.0436.1174	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	29,111,000	
7442	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	1,686,400	
7443	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	522,700	
7444	12.0438.1177	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não	522,700	
7445	12.0349.1178	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	5,634,600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7446	12.0350.1178	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	5,634,600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7447	12.0349.1179	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	3,716,600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7448	12.0350.1179	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao]	3,716,600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7449	12.0348.1180	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	1,486,400	
7450	12.0350.1180	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều thấp]	1,486,400	
7451	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	8,570,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7452	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	8,570,200	
7453	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	8,570,200	
7454	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	8,570,200	
7455	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8,570,200	
7456	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	8,570,200	
7457	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	8,570,200	
7458	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	8,570,200	
7459	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	8,570,200	
7460	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8,570,200	
7461	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	8,570,200	
7462	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	8,570,200	
7463	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	9,470,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7464	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	9,470,200	
7465	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	9,470,200	
7466	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	9,470,200	
7467	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	9,270,200	
7468	03.2659.1184	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9,970,200	
7469	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tầng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tầng trở lên	9,970,200	
7470	12.0214.1184	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9,970,200	
7471	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	7,770,200	
7472	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	7,770,200	
7473	12.0446.1185	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	7,770,200	
7474	12.0447.1186	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	9,170,200	
7475	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1,432,100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
7476	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1,432,100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
7477	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màng hầu	Cắt bỏ khối u màng hầu	3,300,700	
7478	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	3,300,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7479	12.0264.1189	Cắt nang thờng tinh hai bên	Cắt nang thờng tinh hai bên	3,300,700	
7480	12.0135.1189	Cắt u lưỡii lành tính	Cắt u lưỡii lành tính	3,300,700	
7481	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3,300,700	
7482	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	3,300,700	
7483	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	3,300,700	
7484	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	3,300,700	
7485	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	3,300,700	
7486	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	3,300,700	
7487	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	3,300,700	
7488	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	2,140,700	
7489	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	Cắt nang thờng tinh một bên	2,140,700	
7490	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	2,140,700	
7491	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2,140,700	
7492	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2,140,700	
7493	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2,140,700	
7494	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	2,140,700	
7495	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,456,700	
7496	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,456,700	
7497	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	987,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7498	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	558,400	
7499	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2,434,500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
7500	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	2,434,500	
7501	27.0389.1196	Nội soi xê cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xê cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2,434,500	
7502	27.0372.1196	Nội soi xê lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xê lỗ niệu quản lấy sỏi	2,434,500	
7503	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	2,434,500	
7504	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2,434,500	
7505	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2,434,500	
7506	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2,434,500	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
7507	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2,434,500	
7508	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	2,434,500	
7509	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2,434,500	
7510	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	2,434,500	
7511	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	2,434,500	
7512	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2,434,500	
7513	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2,434,500	
7514	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2,434,500	
7515	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	2,434,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7516	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2,434,500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7517	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2,434,500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7518	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2,434,500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7519	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lõi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lõi cầu ngoài	2,434,500	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
7520	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2,434,500	
7521	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	2,434,500	
7522	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2,434,500	
7523	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2,434,500	
7524	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2,434,500	
7525	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2,434,500	
7526	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2,434,500	
7527	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2,434,500	
7528	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2,434,500	
7529	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2,434,500	
7530	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	2,434,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7531	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2,434,500	
7532	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	2,434,500	
7533	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	2,434,500	
7534	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2,434,500	
7535	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	2,434,500	
7536	27.0264.1196	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	2,434,500	
7537	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	2,434,500	
7538	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	2,434,500	Chưa bao gồm sonde JJ.
7539	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1,596,600	
7540	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1,596,600	
7541	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1,596,600	
7542	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,596,600	
7543	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1,596,600	
7544	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lòi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lòi lỗ niệu quản	1,596,600	
7545	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1,596,600	
7546	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1,596,600	
7547	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1,596,600	
7548	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1,596,600	
7549	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1,596,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7550	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	1,596,600	
7551	26.0057.1203	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	6,646,900	
7552	26.0017.1203	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	6,646,900	
7553	28.0113.1203	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	6,646,900	
7554	28.0114.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	6,646,900	
7555	28.0115.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	6,646,900	
7556	28.0085.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	6,646,900	
7557	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	6,646,900	
7558	28.0078.1203	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật tự do	6,646,900	
7559	03.4157.1205	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý gan mật]	86,213,600	
7560	03.4157.1206	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý lồng ngực]	92,080,600	
7561	03.4157.1207	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiết niệu]	80,382,600	
7562	03.4157.1208	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng]	97,667,600	
7563	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	4,343,300	
7564	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4,343,300	
7565	27.0135.1209	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tòa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tòa	4,343,300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7566	27.0061.1209	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mòm nha) qua miệng	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mòm nha) qua miệng	4,343,300	
7567	27.0115.1209	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	4,343,300	
7568	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	4,343,300	
7569	27.0308.1209	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	4,343,300	
7570	27.0111.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	4,343,300	
7571	27.0107.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	4,343,300	
7572	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	4,343,300	
7573	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	4,343,300	
7574	27.0117.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	4,343,300	
7575	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	4,343,300	
7576	27.0108.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	4,343,300	
7577	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	4,343,300	
7578	27.0027.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	4,343,300	
7579	27.0067.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	4,343,300	
7580	27.0041.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	4,343,300	
7581	27.0106.1209	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	4,343,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7582	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo ...	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo ...	4,343,300	
7583	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	4,343,300	
7584	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	4,343,300	
7585	27.0110.1209	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	4,343,300	
7586	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cấp	2,913,900	
7587	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	2,913,900	
7588	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	2,913,900	
7589	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	2,913,900	
7590	27.0401.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	2,913,900	
7591	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	2,913,900	
7592	27.0105.1210	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	2,913,900	
7593	27.0116.1210	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	2,913,900	
7594	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	2,913,900	
7595	27.0100.1210	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	2,913,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7596	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	2,913,900	
7597	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	2,913,900	
7598	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2,913,900	
7599	27.0109.1210	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	2,913,900	
7600	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	2,913,900	
7601	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	2,913,900	
7602	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	1,339,400	
7603	11.0133.1891	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	962,300	
7604	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718,900	
7605	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	453,000	
7606	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO	868,900	
7607	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO	868,900	
7608	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác	868,900	
7609	22.0369.1215	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1,045,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7610	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	21,900	
7611	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16,000	
7612	22.0382.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	726,700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7613	22.0381.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	726,700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7614	22.0385.1221	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói	1,230,700	
7615	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	438,000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
7616	22.0689.1223	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	20,100	
7617	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	65,900	
7618	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	421,200	
7619	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	381,000	
7620	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	1,046,300	
7621	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	400,300	
7622	22.0635.1232	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	3,782,400	
7623	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	1,201,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7624	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1,201,700	
7625	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1,201,700	
7626	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	1,201,700	
7627	22.0636.1234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4,451,400	
7628	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	148,400	
7629	22.0631.1236	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	2,264,700	
7630	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor	222,700	
7631	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	546,300	
7632	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	272,900	
7633	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	272,900	
7634	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	272,900	
7635	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP	148,400	
7636	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7637	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110,300	
7638	22.0421.1243	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	4,203,400	
7639	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	87,000	
7640	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	87,000	
7641	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)	186,600	
7642	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	222,700	
7643	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	248,800	
7644	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	248,800	
7645	22.0582.1248	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	248,800	
7646	22.0583.1248	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	248,800	
7647	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	248,800	
7648	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	248,800	
7649	22.0066.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	222,700	
7650	22.0422.1250	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	5,505,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7651	22.0652.1250	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	5,505,200	
7652	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	280,800	
7653	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	160,500	
7654	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	222,700	
7655	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60,800	
7656	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60,800	
7657	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	481,000	Giá cho mỗi yếu tố.
7658	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	481,000	Giá cho mỗi yếu tố.
7659	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]	481,000	Giá cho mỗi yếu tố.
7660	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII	481,000	Giá cho mỗi yếu tố.
7661	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	272,900	
7662	22.0691.1257	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	222,700	
7663	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	341,000	Giá cho mỗi yếu tố.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7664	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	248,800	Giá cho mỗi yếu tố.
7665	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	311,000	Giá cho mỗi yếu tố.
7666	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1,091,700	
7667	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	222,700	
7668	22.0567.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	222,700	
7669	22.0568.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	222,700	
7670	22.0067.1264	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	222,700	
7671	22.0692.1265	Định lượng $\beta$ - Thromboglobulin ( $\beta$ TG)	Định lượng $\beta$ - Thromboglobulin ( $\beta$ TG)	222,700	
7672	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A <sub>1</sub> (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A <sub>1</sub> (kỹ thuật ống nghiệm)	37,300	
7673	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24,800	
7674	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24,800	
7675	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22,200	
7676	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7677	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42,100	
7678	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42,100	
7679	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42,100	
7680	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42,100	
7681	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62,200	
7682	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31,100	
7683	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49,700	
7684	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	40,900	
7685	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	55,900	
7686	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	93,300	
7687	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	93,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7688	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	198,600	
7689	22.0242.1276	Xác định kháng nguyên Di <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	198,600	
7690	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi <sup>a</sup> của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi <sup>a</sup> của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	167,500	
7691	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P <sub>1</sub> của hệ nhóm máu P <sub>1</sub> Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P <sub>1</sub> của hệ nhóm máu P <sub>1</sub> Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	210,600	
7692	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	186,600	
7693	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	186,600	
7694	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33,500	
7695	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33,500	
7696	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	222,700	
7697	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	222,700	
7698	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	248,800	
7699	22.0634.1283	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1,301,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7700	22.0633.1284	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1,935,700	
7701	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	571,300	
7702	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)	571,300	
7703	22.0588.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	571,300	
7704	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	445,300	
7705	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	445,300	
7706	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	117,300	Giá cho mỗi chất kích tập.
7707	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/Epinephrin/ArachidonicAcid e/ thrombin]	222,700	Giá cho mỗi yếu tố.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7708	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	222,700	Giá cho mỗi yếu tố.
7709	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	55,900	
7710	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	55,900	
7711	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	55,900	
7712	22.0647.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	8,206,900	
7713	22.0449.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	8,206,900	
7714	22.0406.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	6,906,900	
7715	22.0407.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	6,906,900	
7716	22.0412.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	6,906,900	
7717	22.0413.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	6,906,900	
7718	22.0641.1291	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	6,906,900	
7719	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32,300	
7720	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	474,000	
7721	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	43,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7722	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	198,600	
7723	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28,400	
7724	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70,800	
7725	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74,600	
7726	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74,600	
7727	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	161,500	
7728	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	62,200	
7729	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	62,200	
7730	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	592,000	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
7731	22.0332.1302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2,225,700	
7732	25.0110.1302	Phân tích tính đa hình gen DPYD	Phân tích tính đa hình gen DPYD	2,225,700	
7733	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37,300	
7734	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	
7735	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	120,300	
7736	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	
7737	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87,000	
7738	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7739	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	
7740	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87,000	
7741	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87,000	
7742	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	129,400	
7743	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	31,100	
7744	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31,100	
7745	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	320,000	
7746	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	55,900	
7747	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55,900	
7748	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	99,500	
7749	22.0693.1312	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	110,500	
7750	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	43,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7751	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	37,300	
7752	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	99,500	
7753	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	83,200	
7754	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	80,800	
7755	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	74,600	
7756	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	87,000	
7757	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	87,000	
7758	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	83,200	
7759	22.0531.1322	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1,324,700	Cơ quan bảo hiểm y tế thanh toán khi cấy tế bào gốc tự thân cho người bệnh bệnh
7760	22.0606.1323	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	51,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7761	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	415,000	
7762	22.0376.1324	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	415,000	
7763	22.0628.1325	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	458,300	
7764	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80,500	
7765	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80,500	
7766	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80,500	
7767	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	59,500	
7768	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	73,200	
7769	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	73,200	
7770	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7771	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	311,000	
7772	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	381,000	
7773	22.0430.1333	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1,420,000	
7774	22.0455.1334	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	615,000	
7775	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	615,000	
7776	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	95,400	
7777	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	262,800	
7778	22.0329.1337	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2,166,700	
7779	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	2,166,700	
7780	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	2,166,700	
7781	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	146,400	
7782	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	99,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7783	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	262,800	
7784	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	262,800	
7785	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu	40,900	
7786	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	901,700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7787	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	901,700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7788	22.0676.1342	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	901,700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7789	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	901,700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7790	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	901,700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7791	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	31,100	
7792	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	74,600	
7793	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18,600	
7794	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi	33,500	
7795	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52,100	
7796	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	
7797	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600	
7798	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	13,600	
7799	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	43,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7800	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59,500	
7801	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68,400	
7802	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68,400	
7803	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43,500	
7804	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43,500	
7805	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43,500	
7806	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43,500	
7807	22.0520.1357	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	2,601,700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh
7808	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	37,300	
7809	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	18,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7810	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39,700	
7811	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	
7812	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18,600	
7813	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	69,600	
7814	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	69,600	
7815	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	87,000	
7816	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	114,300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
7817	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700	
7818	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700	
7819	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500	
7820	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	461,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7821	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	461,000	
7822	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	99,500	
7823	22.0392.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	3,403,400	
7824	22.0394.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	3,403,400	
7825	22.0391.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	3,403,400	
7826	22.0393.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	3,403,400	
7827	22.0388.1373	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	3,403,400	
7828	22.0387.1373	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY	3,403,400	
7829	22.0379.1373	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3,403,400	
7830	22.0639.1373	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	3,403,400	
7831	22.0420.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	901,700	Cho 1 gen
7832	22.0419.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	901,700	Cho 1 gen
7833	22.0425.1374	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	901,700	Cho 1 gen

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7834	22.0432.1374	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	901,700	Cho 1 gen
7835	22.0431.1374	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	901,700	Cho 1 gen
7836	22.0433.1374	Xác định gen CBF $\beta$ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBF $\beta$ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	901,700	Cho 1 gen
7837	22.0436.1374	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	901,700	Cho 1 gen
7838	22.0439.1374	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	901,700	Cho 1 gen
7839	22.0441.1374	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	901,700	Cho 1 gen
7840	22.0437.1374	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	901,700	Cho 1 gen
7841	22.0438.1374	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	901,700	Cho 1 gen
7842	22.0434.1374	Xác định gen PML/RAR $\alpha$ bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/RAR $\alpha$ bằng kỹ thuật RT-PCR	901,700	Cho 1 gen
7843	22.0435.1374	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	901,700	Cho 1 gen
7844	22.0662.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	901,700	Cho 1 gen
7845	22.0442.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	901,700	Cho 1 gen
7846	22.0645.1374	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	901,700	Cho 1 gen
7847	22.0424.1374	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	901,700	Cho 1 gen

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7848	22.0646.1374	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	901,700	Cho 1 gen
7849	22.0448.1375	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	4,188,400	
7850	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	118,200	
7851	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	123,000	
7852	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	91,400	
7853	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	139,400	
7854	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	97,000	
7855	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	123,000	
7856	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	121,500	
7857	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	139,400	
7858	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	127,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7859	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	165,500	
7860	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	37,300	
7861	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	223,700	
7862	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	221,700	
7863	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	64,800	
7864	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	112,600	
7865	22.0618.1392	Xác định kháng nguyên Le <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	189,600	
7866	22.0621.1393	Xác định kháng nguyên Le <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	221,700	
7867	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	176,500	
7868	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	99,500	
7869	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	163,500	
7870	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	182,600	
7871	22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1,517,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7872	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	236,800	
7873	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	61,900	
7874	22.0343.1401	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	912,700	
7875	22.0344.1402	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	589,000	
7876	22.0638.1403	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	311,000	
7877	22.0357.1404	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	461,000	
7878	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	1,812,700	
7879	22.0064.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	1,812,700	
7880	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	415,000	
7881	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	494,300	
7882	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	361,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7883	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	903,700	
7884	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	903,700	
7885	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37,300	
7886	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào bạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào bạch (hạch đồ)	52,100	
7887	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	158,500	
7888	22.0443.1416	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc từ chị em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc từ chị em	531,300	
7889	22.0615.1417	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	988,700	
7890	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	318,000	
7891	22.0446.1419	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến $\alpha$ -Thalassemia hoặc 22 đột biến $\beta$ -Thalassemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến $\alpha$ -Thalassemia hoặc 22 đột biến $\beta$ -Thalassemia)	4,452,400	
7892	22.0640.1420	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	1,101,700	
7893	22.0429.1420	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	1,101,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7894	22.0384.1420	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	1,101,700	
7895	22.0644.1420	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	1,101,700	
7896	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	459,900	
7897	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	428,900	
7898	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	428,900	
7899	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	428,900	
7900	02.0550.1423	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine	1,026,700	
7901	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	589,200	
7902	02.0573.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	589,200	
7903	02.0574.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	589,200	
7904	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	589,200	
7905	02.0583.1425	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human	803,600	
7906	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human	803,600	
7907	02.0579.1425	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human	803,600	
7908	02.0580.1425	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human	803,600	
7909	02.0581.1425	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human	803,600	
7910	02.0582.1425	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human	803,600	
7911	02.0577.1425	Định lượng Interleukin -1 $\alpha$ human	Định lượng Interleukin -1 $\alpha$ human	803,600	
7912	02.0578.1425	Định lượng Interleukin -1 $\beta$ human	Định lượng Interleukin -1 $\beta$ human	803,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7913	23.0088.1425	Định lượng IL -1 $\beta$ (Interleukin 1 $\beta$ ) [Máu]	Định lượng IL -1 $\beta$ (Interleukin 1 $\beta$ ) [Máu]	803,600	
7914	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	803,600	
7915	23.0087.1425	Định lượng IL-1 $\alpha$ (Interleukin 1 $\alpha$ ) [Máu]	Định lượng IL-1 $\alpha$ (Interleukin 1 $\alpha$ ) [Máu]	803,600	
7916	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	803,600	
7917	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	803,600	
7918	02.0544.1426	Định lượng kháng thể C <sub>1</sub> INH	Định lượng kháng thể C <sub>1</sub> INH	779,600	
7919	02.0545.1426	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab	779,600	
7920	02.0546.1426	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase	779,600	
7921	02.0569.1427	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1	725,500	
7922	02.0570.1427	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2	725,500	
7923	02.0571.1427	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3	725,500	
7924	02.0572.1427	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4	725,500	
7925	02.0556.1428	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a	865,700	
7926	02.0551.1429	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q	455,900	
7927	02.0552.1430	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a	1,100,700	
7928	02.0553.1430	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi	1,100,700	
7929	02.0554.1430	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d	1,100,700	
7930	02.0555.1430	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a	1,100,700	
7931	02.0542.1431	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP	621,300	
7932	02.0543.1432	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere	473,000	
7933	02.0549.1433	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA	443,900	
7934	02.0532.1434	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone	389,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7935	22.0317.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	389,800	
7936	02.0541.1435	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin	405,800	
7937	02.0531.1436	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	454,900	
7938	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	454,900	
7939	02.0520.1437	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	545,300	
7940	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	272,900	
7941	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	272,900	
7942	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngung kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngung kết latex)	124,400	
7943	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	311,000	
7944	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	311,000	
7945	02.0523.1442	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	607,200	
7946	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	607,200	
7947	02.0521.1442	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	607,200	
7948	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	607,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7949	02.0537.1443	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	470,000	
7950	02.0538.1444	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	438,900	
7951	02.0530.1445	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	389,800	
7952	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	389,800	
7953	02.0533.1446	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm	418,800	
7954	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	418,800	
7955	02.0534.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	454,900	
7956	02.0536.1447	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	454,900	
7957	02.0535.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	454,900	
7958	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	454,900	
7959	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	454,900	
7960	02.0548.1448	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	742,500	
7961	02.0547.1449	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1,053,700	
7962	02.0524.1450	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	515,000	
7963	02.0528.1451	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	507,000	
7964	02.0527.1451	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	507,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7965	02.0526.1451	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	507,000	
7966	02.0525.1451	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	507,000	
7967	02.0539.1452	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)	454,900	
7968	02.0540.1452	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)	454,900	
7969	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	454,900	
7970	22.0050.1453	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	262,800	
7971	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	84,100	
7972	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	151,200	
7973	23.0224.1456	ALA	ALA	95,300	
7974	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95,300	
7975	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78,500	
7976	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	280,500	
7977	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212,300	
7978	23.0016.1462	Định lượng Apo A <sub>1</sub> (Apolypoprotein A <sub>1</sub> ) [Máu]	Định lượng Apo A <sub>1</sub> (Apolypoprotein A <sub>1</sub> ) [Máu]	50,400	
7979	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	50,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7980	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	39,200	
7981	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89,700	
7982	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	78,500	
7983	23.0022.1465	Định lượng $\beta$ 2 microglobulin [Máu]	Định lượng $\beta$ 2 microglobulin [Máu]	78,500	
7984	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	605,100	
7985	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	605,100	
7986	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	605,100	
7987	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	605,100	
7988	23.0226.1467	Bỏ tế trong huyết thanh	Bỏ tế trong huyết thanh	33,600	
7989	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144,200	
7990	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156,200	
7991	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144,200	
7992	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	139,200	
7993	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16,800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
7994	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13,400	
7995	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7996	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	139,200	
7997	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	224,400	
7998	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89,700	
7999	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	72,900	
8000	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	39,200	
8001	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39,200	
8002	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	61,700	
8003	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	61,700	
8004	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	95,300	
8005	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	95,300	
8006	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	95,300	
8007	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	178,300	
8008	23.0227.1481	C-Peptid	C-Peptid	178,300	
8009	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	178,300	
8010	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28,000	
8011	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56,100	
8012	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56,100	
8013	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	336,600	
8014	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	336,600	
8015	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	100,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8016	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
8017	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	89,700	
8018	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302,500	
8019	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	67,300	
8020	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	324,500	
8021	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	144,200	
8022	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8023	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8024	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8025	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8026	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8027	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8028	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8029	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	Mỗi chất
8030	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	Mỗi chất
8031	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]	22,400	Mỗi chất
8032	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	22,400	Mỗi chất
8033	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	Mỗi chất
8034	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	22,400	Mỗi chất
8035	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22,400	Mỗi chất
8036	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin [thủy dịch]	22,400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8037	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	Mỗi chất
8038	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22,400	Mỗi chất
8039	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22,400	Mỗi chất
8040	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	Mỗi chất
8041	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	22,400	Mỗi chất
8042	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	Mỗi chất
8043	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	Mỗi chất
8044	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	89,700	
8045	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33,600	
8046	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	543,000	
8047	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	543,000	
8048	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	543,000	
8049	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	543,000	
8050	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	543,000	
8051	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	543,000	
8052	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	543,000	
8053	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]	543,000	
8054	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	543,000	
8055	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	100,900	
8056	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	414,700	
8057	23.0229.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	414,700	
8058	23.0230.1501	Định lượng p2PSA ([2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([2]pro-prostate-specific antigen)	717,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8059	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	78,500	
8060	23.0231.1502	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	78,500	
8061	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33,600	
8062	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	33,600	
8063	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33,600	
8064	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	100,900	
8065	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	112,200	
8066	23.0232.1505	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	112,200	
8067	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	
8068	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28,000	
8069	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	28,000	
8070	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	
8071	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	
8072	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	
8073	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28,000	
8074	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28,000	
8075	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	67,300	
8076	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	78,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8077	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	78,500	
8078	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	
8079	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	
8080	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16,000	
8081	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	190,300	
8082	23.0235.1512	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	84,100	
8083	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	84,100	
8084	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	84,100	
8085	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	84,100	
8086	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	89,700	
8087	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	89,700	
8088	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190,300	
8089	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84,100	
8090	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	
8091	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	168,300	
8092	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	100,900	
8093	23.0237.1521	Gross	Gross	16,800	
8094	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	100,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8095	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobin [Máu]	Định lượng Haptoglobin [Máu]	100,900	
8096	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	
8097	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	100,900	
8098	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]	312,500	
8099	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	151,200	
8100	23.0238.1526	Homocysteine	Homocysteine	151,200	
8101	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA	67,300	
8102	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE	67,300	
8103	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG	67,300	
8104	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM	67,300	
8105	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	67,300	
8106	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	67,300	
8107	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	67,300	
8108	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	67,300	
8109	23.0239.1528	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A	246,400	
8110	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	84,100	
8111	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	100,900	
8112	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	224,400	
8113	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	224,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8114	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224,400	
8115	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100,900	
8116	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100,900	
8117	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100,900	
8118	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]	100,900	
8119	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	28,000	
8120	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28,000	
8121	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84,100	
8122	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61,700	
8123	23.0240.1537	Maclagan	Maclagan	16,800	
8124	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	95,300	
8125	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	200,300	
8126	23.0242.1542	Paracetamol	Paracetamol	39,200	
8127	23.0243.1543	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể	33,600	
8128	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	22,400	
8129	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	84,100	
8130	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	761,300	
8131	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	100,900	
8132	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424,700	
8133	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414,700	
8134	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	84,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8135	23.0097.1551	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	363,600	
8136	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	363,600	
8137	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	78,500	
8138	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95,300	
8139	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89,700	
8140	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246,400	
8141	23.0245.1556	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	84,100	
8142	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39,200	
8143	23.0246.1558	Định lượng Salicylate	Định lượng Salicylate	78,500	
8144	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	212,300	
8145	23.0171.1560	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	761,300	
8146	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67,300	
8147	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67,300	
8148	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67,300	
8149	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67,300	
8150	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	754,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8151	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	97,500	
8152	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	84,100	
8153	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183,300	
8154	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	424,700	
8155	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	67,300	
8156	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	67,300	
8157	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	67,300	
8158	23.0247.1568	Định lượng Tricyclic anti depressant	Định lượng Tricyclic anti depressant	84,100	
8159	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	78,500	
8160	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	78,500	
8161	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	78,500	
8162	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61,700	
8163	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	78,500	
8164	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	78,500	
8165	23.0248.1572	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu	212,300	
8166	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	26,800	
8167	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800	
8168	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39,200	
8169	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25,600	
8170	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	436,800	
8171	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	168,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8172	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
8173	23.0251.1581	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	200,300	
8174	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	22,400	
8175	23.0254.1585	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng	40,200	
8176	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800	
8177	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44,800	
8178	23.0255.1588	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng	33,600	
8179	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	
8180	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	
8181	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	
8182	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44,800	
8183	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	21,200	
8184	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	50,400	
8185	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22,400	
8186	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400	
8187	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14,400	
8188	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	44,800	
8189	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8190	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44,800	
8191	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	28,600	
8192	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	
8193	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4,900	
8194	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16,800	
8195	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	
8196	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16,800	
8197	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	6,600	
8198	23.0257.1600	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	10,000	
8199	23.0258.1601	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	6,600	
8200	23.0259.1602	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	6,600	
8201	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6,600	
8202	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6,600	
8203	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23,400	
8204	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13,400	
8205	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13,400	
8206	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	8,800	
8207	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11,200	
8208	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8209	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58,300	
8210	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95,300	
8211	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71,600	
8212	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	116,400	
8213	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	116,400	
8214	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	110,800	
8215	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	110,800	
8216	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	123,400	
8217	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	123,400	
8218	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	104,400	
8219	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	104,400	
8220	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	
8221	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	116,400	
8222	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	116,400	
8223	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	78,300	
8224	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	78,300	
8225	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	126,400	
8226	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8227	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,600	
8228	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	130,500	
8229	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	130,500	
8230	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	130,500	
8231	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	130,500	
8232	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45,500	
8233	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	495,700	
8234	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	194,700	
8235	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	194,700	
8236	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300	
8237	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	78,300	
8238	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	851,700	
8239	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	851,700	
8240	24.0200.1629	CMV Avidity	CMV Avidity	273,000	
8241	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1,861,700	
8242	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	123,400	
8243	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	123,400	
8244	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	142,500	
8245	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	142,500	
8246	22.0428.1633	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	771,700	
8247	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	771,700	
8248	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	123,400	
8249	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	168,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8250	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	168,600	
8251	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	168,600	
8252	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thâm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thâm miễn dịch)	142,500	
8253	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	
8254	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	
8255	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142,500	
8256	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	220,800	
8257	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	234,900	
8258	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	201,800	
8259	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	201,800	
8260	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	208,800	
8261	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	208,800	
8262	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125,000	
8263	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65,200	
8264	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65,200	
8265	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65,200	
8266	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	104,400	
8267	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	104,400	
8268	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65,200	
8269	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8270	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) ( cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) ( cmIA/ECLIA) [Máu]	501,300	
8271	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	501,300	
8272	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định	651,700	
8273	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	81,700	
8274	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	81,700	
8275	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1,351,700	
8276	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701,700	
8277	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	701,700	
8278	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	581,700	
8279	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1,361,700	
8280	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	861,700	
8281	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	441,300	
8282	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	234,900	
8283	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	234,900	
8284	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	234,900	
8285	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	234,900	
8286	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	234,900	
8287	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	341,200	
8288	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
8289	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	336,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8290	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	336,000	
8291	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	336,000	
8292	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	336,000	
8293	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
8294	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	142,500	
8295	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142,500	
8296	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	979,700	
8297	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)	201,200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
8298	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600	
8299	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600	
8300	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	
8301	24.0139.1666	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR	1,101,700	
8302	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1,101,700	
8303	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	409,300	
8304	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	168,600	
8305	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	168,600	
8306	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	168,600	
8307	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	168,600	
8308	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1,601,700	
8309	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185,700	
8310	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	463,300	
8311	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8312	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	45,500	
8313	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45,500	
8314	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45,500	
8315	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45,500	
8316	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45,500	
8317	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45,500	
8318	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45,500	
8319	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45,500	
8320	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	45,500	
8321	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	45,500	
8322	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	45,500	
8323	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45,500	
8324	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45,500	
8325	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45,500	
8326	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45,500	
8327	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45,500	
8328	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45,500	
8329	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45,500	
8330	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	
8331	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8332	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500	
8333	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151,600	
8334	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	270,800	
8335	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	270,800	
8336	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	270,800	
8337	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	270,800	
8338	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	771,700	
8339	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	261,000	
8340	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	371,000	
8341	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	926,700	
8342	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720,500	Đã bao gồm test xét nghiệm. Mức giá đề xuất bằng mức giá đã ban hành của Bệnh viện Phổi trung ương tại Quyết định số 3295/QĐ-BYT ngày 05/11/2024
8343	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	201,800	
8344	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	187,700	
8345	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	187,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8346	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	301,000	
8347	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	301,000	
8348	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR	851,700	
8349	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	851,700	
8350	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	851,700	
8351	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	851,700	
8352	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	391,500	
8353	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1,551,700	
8354	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	273,000	
8355	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	273,000	
8356	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	182,700	
8357	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	182,700	
8358	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	951,700	
8359	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	1,351,700	
8360	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1,351,700	
8361	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1,351,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8362	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13,000	
8363	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	35,100	
8364	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,100	
8365	24.0339.1695	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	391,500	
8366	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130,500	
8367	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130,500	
8368	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130,500	
8369	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	130,500	
8370	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	130,500	
8371	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194,700	
8372	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	156,600	
8373	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	130,500	
8374	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130,500	
8375	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	156,600	
8376	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156,600	
8377	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163,600	
8378	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity	321,000	
8379	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	194,700	
8380	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194,700	
8381	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	194,700	
8382	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	194,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8383	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	270,800	
8384	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	130,500	
8385	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	130,500	
8386	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	130,500	
8387	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	130,500	
8388	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	95,100	
8389	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	41,700	
8390	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	194,700	
8391	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	58,600	
8392	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32,500	
8393	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	501,700	
8394	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR	501,700	
8395	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định	501,700	
8396	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200	
8397	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	74,200	
8398	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	74,200	
8399	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74,200	
8400	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200	
8401	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74,200	
8402	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	74,200	
8403	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8404	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	
8405	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74,200	
8406	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74,200	
8407	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261,000	
8408	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325,200	
8409	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325,200	
8410	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325,200	
8411	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325,200	
8412	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325,200	
8413	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	325,200	
8414	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325,200	
8415	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325,200	
8416	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	321,000	
8417	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
8418	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	321,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8419	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
8420	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	321,000	
8421	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
8422	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	321,000	
8423	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
8424	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	321,000	
8425	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
8426	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
8427	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	321,000	
8428	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
8429	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
8430	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	321,000	
8431	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
8432	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	321,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8433	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
8434	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	321,000	
8435	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
8436	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	321,000	
8437	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
8438	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	321,000	
8439	24.0351.1717	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
8440	24.0350.1717	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	321,000	
8441	24.0349.1717	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	321,000	
8442	24.0348.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	321,000	
8443	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	321,000	
8444	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	321,000	
8445	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	321,000	
8446	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	321,000	
8447	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	1,601,700	
8448	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	1,601,700	
8449	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	1,601,700	
8450	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	771,700	
8451	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	771,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8452	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	771,700	
8453	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	771,700	
8454	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	771,700	
8455	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	771,700	
8456	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	771,700	
8457	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	771,700	
8458	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	771,700	
8459	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	771,700	
8460	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR	771,700	
8461	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	771,700	
8462	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	771,700	
8463	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR	771,700	
8464	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	771,700	
8465	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	771,700	
8466	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	771,700	
8467	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	771,700	
8468	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	771,700	
8469	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	771,700	
8470	24.0251.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR	771,700	
8471	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	771,700	
8472	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	771,700	
8473	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	771,700	
8474	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	771,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8475	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	771,700	
8476	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	771,700	
8477	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR	771,700	
8478	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	771,700	
8479	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR	771,700	
8480	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	771,700	
8481	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR	771,700	
8482	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	771,700	
8483	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	771,700	
8484	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261,000	
8485	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261,000	
8486	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261,000	
8487	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000	
8488	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261,000	
8489	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261,000	
8490	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261,000	
8491	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261,000	
8492	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261,000	
8493	24.0067.1721	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene	2,661,700	
8494	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene	2,661,700	
8495	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	2,661,700	
8496	24.0154.1721	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene	2,661,700	
8497	24.0079.1721	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene	2,661,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8498	24.0182.1721	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene	2,661,700	
8499	24.0181.1721	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	2,661,700	
8500	24.0242.1721	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene	2,661,700	
8501	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene(*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	2,661,700	
8502	24.0055.1721	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	2,661,700	
8503	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene	2,661,700	
8504	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	2,661,700	
8505	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	2,661,700	
8506	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene	2,661,700	
8507	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene	2,661,700	
8508	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201,800	
8509	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201,800	
8510	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213,800	
8511	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213,800	
8512	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	213,800	
8513	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261,000	
8514	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1,151,700	
8515	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	58,600	
8516	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	58,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8517	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	644,100	
8518	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	
8519	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick	190,400	
8520	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	190,400	
8521	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190,400	
8522	25.0024.1735	Tế bào học dịch chai phế quản	Tế bào học dịch chai phế quản	190,400	
8523	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190,400	
8524	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	190,400	
8525	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190,400	
8526	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	190,400	
8527	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	190,400	
8528	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	190,400	
8529	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190,400	
8530	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417,200	
8531	25.0095.1738	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4,851,100	
8532	25.0092.1738	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	4,851,100	
8533	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5,651,100	
8534	25.0094.1740	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5,451,100	
8535	25.0096.1740	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	5,451,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8536	25.0085.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	4,951,100	
8537	25.0084.1743	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5,651,100	
8538	25.0081.1743	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH	5,651,100	
8539	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	271,700	
8540	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	601,700	
8541	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	510,400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8542	25.0066.1746	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	510,400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8543	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	510,400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8544	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	510,400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8545	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	510,400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8546	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	510,400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8547	25.0116.1747	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1,393,900	
8548	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đồ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đồ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	352,500	
8549	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	334,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8550	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	434,200	
8551	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	434,200	
8552	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng	434,200	
8553	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	434,200	
8554	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	388,800	
8555	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	388,800	
8556	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	388,800	
8557	25.0033.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	488,600	
8558	25.0034.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	488,600	
8559	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	488,600	
8560	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	461,400	
8561	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	479,500	
8562	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	479,500	
8563	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	479,500	
8564	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	479,500	
8565	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phở Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phở Perl phát hiện ion sắt	479,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8566	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	452,300	
8567	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	515,800	
8568	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	515,800	
8569	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	633,700	
8570	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308,300	
8571	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308,300	
8572	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	308,300	
8573	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308,300	
8574	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308,300	
8575	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308,300	
8576	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	308,300	
8577	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	63,400	
8578	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136,000	
8579	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	112,400	

(Xem tiếp Công báo số 107+108)

---

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: [congbao@hanoi.gov.vn](mailto:congbao@hanoi.gov.vn)

Website: [www.hanoi.gov.vn](http://www.hanoi.gov.vn)